

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/DS-PT
Ngày 06 tháng 8 năm 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa

Bà Trần Thị Thiên Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Xóm 6, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông **Trần Minh N**, sinh năm 1966; Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu vực Đ, xóm 12, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng:

1. Ông S, sinh năm 1957; bà Võ M, sinh năm 1959; Địa chỉ: khu phố T1, thị trấn R, huyện T, Bình Thuận.

2. Ông E, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn V, xã M1, huyện T, Bình Thuận.

3. Ông P, sinh năm 1970; Địa chỉ: xóm 01, xã M1, T, Bình Thuận.
4. Bà X, sinh năm 1968; Địa chỉ: xóm 3, xã M1, T, Bình Thuận.
5. Ông A, sinh năm 1964; Địa chỉ: xóm 01, xã M1, T, Bình Thuận.
6. Bà B, sinh năm 1966; Địa chỉ: khu vực Đ, xóm 12 xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa có mặt: Ông Lê Văn H, ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T, ông S, bà Võ M, bà X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ngày 11/4/2017 vợ chồng ông được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BS 819177, số vào sổ cấp GCN: CH 01335, thuộc tờ bản đồ số 21, gồm 03 thửa đất số: Thửa số 270 diện tích 3055,6m²; Thửa số 271 diện tích 5589,4m²; Thửa số 272 diện tích 12.841,2m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khu vực Đ, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Tháng 7/2017 vợ chồng ông ký giấy tặng cho con trai ông (tên Lê Q) 01 phần đất có diện tích 3.239,1 m² nằm trong tổng diện tích 12.841,2m² thuộc thửa số 272. Diện tích 3.239,1m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Q ngày 07/8/2017 số CE 633730, số vào sổ cấp GCN: CS 01545, thuộc thửa số 279, tờ bản đồ số 21.

Nguồn gốc đất mà UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng 01 mảnh đất nông nghiệp của ông S, bà Võ M từ năm 2004. Khoảng 02 năm sau ông mua thêm mảnh đất của ông Nguyễn K (giáp đất của ông Sơn). Sau khi nhận chuyển nhượng xong vợ chồng ông có canh tác trồng dưa và 01 số cây nông nghiệp khác trên đất và có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Đầu tháng 6/2017, vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T ra rào, trồng trụ bê tông lấn chiếm đất ông Lê Q con ông với diện tích 216,3m²/3.239,1 m² và chiếm luôn phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ giáp với diện tích trên và mặt còn lại giáp Quốc lộ 1A. Khi phát hiện ông có yêu cầu vợ chồng ông Trần Minh N trả lại phần diện tích đất lấn chiếm nhưng vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T không trả mà còn tiến hành đổ đất trên phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ trước mặt phần đất con ông, sau đó ông đại diện cho con ông làm đơn đến UBND xã C giải quyết nhưng hòa giải không thành.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải giao trả cho ông Lê Q diện tích 216,3m² mà Hội đồng thẩm định đã đo đạc và đồng thời phải di dời các đồng xà bần trên phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ giáp Quốc lộ 1A. Nếu vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T không đồng ý theo yêu cầu của ông thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Số lượng xà bần mà gia đình ông Trần Minh N đổ trên phần đất thuộc

hành lang an toàn đường bộ là khoảng 29 xe và mỗi xe là 300.000đồng thành tiền là 8.700.000đồng, ông đồng ý lấy giá này làm căn cứ giải quyết vụ việc liên quan.

Bị đơn ông Trần Minh N trình bày: Nguồn gốc đất mà ông Lê Văn H tranh chấp yêu cầu vợ chồng ông giao trả có nguồn gốc của gia đình ông khai hoang, phục hóa từ năm 1986, gia đình ông chưa có trồng gì trên đất, đến năm 2006 mới trồng 01 hàng cây keo lá tràm (không rõ bao nhiêu cây), cho đến năm 2014, khi nhà nước quy hoạch quỹ đất để nâng cấp Quốc lộ 1A được cắm mốc lộ giới. Đến năm 2015 Lâm Trường T khai thác cây thì cửa luồn hàng cây của gia đình ông trồng, trên đất hiện chỉ còn mấy cây đại và còn 01 cái khảm nằm bên cạnh giáp Quốc lộ 1A. Theo ông, việc Địa chính xã C đo đạc cấp sổ cho gia đình ông Lê Văn H diện tích 216,3 m² mà Hội đồng thẩm định đo đạc ngày 08/02/2018, sau đó vợ chồng ông H tặng cho con trai Lê Q và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Lê Q là không đúng. Vì phần diện tích trên là gia đình ông quản lý, sử dụng từ năm 1986 đến nay phù hợp với Luật đất đai năm 1993. Nay ông Lê Văn H căn cứ vào giấy chứng nhận mà cơ quan có thẩm quyền cấp cho con ông Lê Văn H và làm đơn khởi kiện cho rằng gia đình ông lấn chiếm đất của gia đình ông Lê Văn H là không có căn cứ. Gia đình ông đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1986 đến nay khi Nhà nước thu hồi nâng cấp đường vào năm 2014, phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ gia đình ông lấy đất đá của công trình còn thừa đổ lên cho có mặt bằng, chi phí đổ đất khoảng 15.000.000đồng. Từ những lý do trên nên gia đình ông không đồng ý giao trả diện tích 216,3 m² đất mà ông Lê Văn H yêu cầu. Đề nghị Tòa án xác minh làm rõ những tình tiết liên quan đến vụ án và hỏi những người biết rõ gia đình ông sử dụng đất trên từ thời điểm nào để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông Trần Minh N chồng bà. Bà không có bổ sung gì thêm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 39/2018/DS-ST ngày 09.11.2018, quyết định:

1. Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H (do ông Lê Q ủy quyền) đối với vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải giao diện tích 216,3m² đất cho ông Lê Q sử dụng đúng như hiện trạng đất trên thửa đất số 279, diện tích 3.239,1m² tại GCNQSDĐ số CE 633730 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Lê Q ngày 07/8/2017.

Ông Lê Q được sử dụng phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ giáp với diện tích 216,3m² khi được sự cho phép của Cơ quan có thẩm quyền nhưng không được xây dựng bất kỳ công trình gì trên đất.

Buộc ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải di dời các đồng xà bần (đất đá) mà ông bà đã cho xe đổ trên phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ trả lại hiện trạng như ban đầu.

3. Về án phí: Ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải nộp 247.447đ (Hai trăm bốn mươi bảy ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Lê Văn H 1.000.000đ (Một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0014133 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13.11.2018, Tòa án nhân dân huyện T có Thông báo số 08/TB-TA về việc sửa chữa, bổ sung bản án: Phần Quyết định ở dòng thứ 3 trang 6 tính từ dưới lên ghi “ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải nộp 247.447 đồng (hai trăm bốn mươi bảy ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm” nay sửa lại như sau: “ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm”.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do:

+ Đất tranh chấp 216m² có nguồn gốc do vợ chồng bà khai hoang sử dụng từ năm 1986, ông Lê Văn H mua và sử dụng năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông H chồng lần lên đất gia đình bà.

+ Trong phần đất thuộc hành lang đường bộ tiếp giáp với diện tích 216m², gia đình bà đã sử dụng từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã thu hồi và cấm xây dựng, trồng cây lâu năm hoặc các vấn đề khác trong chỉ giới đường bộ.

+ Đất đổ bồi trong phần 27m chỉ giới với mục đích lập quán vá lốp xe tạm thời vào năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T tiếp tục đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà.

- Nguyên đơn ông Lê Văn H do ông Lê Q ủy quyền đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng thực hiện đúng pháp luật.

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ năm 2004, ông Lê Văn H (cha ông Lê Q) nhận chuyển nhượng của ông S, bà Võ M, đến ngày 11/4/2017 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ gồm 3 thửa đất: thửa số 270 diện tích 3.055,6 m², thửa số 271 diện tích 5.589,4 m², thửa số 272 diện tích 12.841,2 m² tọa lạc tại khu vực Đ,

xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Ngày 12/7/2017 ông H tặng cho con trai là Lê Q diện tích đất 3.239,1 m² thuộc thửa đất số 272 ngày 7/8/2017, ông Hướng đã được cấp GCNQSDĐ.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất tranh chấp 216,3m² có vị trí 4 tiếp giáp Quốc lộ 1A nằm trong diện tích 3.239,1m² theo GCNQSDĐ được cấp cho ông Lê Q.

Tuy nhiên, bị đơn lại cho rằng diện tích đất tranh chấp do bị đơn khai hoang từ năm 1986 và sử dụng cho đến nay, nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh, lời khai nhân chứng bị đơn cung cấp chỉ xác nhận có thấy gia đình ông N sử dụng đất còn nguồn gốc đất thì không biết do ai tạo lập. Trong khi đó, nguyên đơn cung cấp một số nhân chứng chứng gồm: vợ chồng ông Sơn (người bán đất cho ông H), E và P là người có đất gần khu đất của ông Sơn cho biết diện tích đất tranh chấp trước đây là của ông S, thấy ông Sơn canh tác, sau này nghe nói bán lại cho ông H.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông N khai ngoài diện tích đất tranh chấp thì bên kia con đường sỏi là đất của gia đình ông N do cha mẹ để lại, diện tích khai hoang chỉ 216,3 m² (diện tích đất tranh chấp) giáp mặt đường quốc lộ 1A. Năm 2005, gia đình ông N có đi đăng ký kê khai nhưng phần diện tích đất tranh chấp chưa được cấp sổ. Điều này chứng tỏ phần diện tích đất tranh chấp mà gia đình ông N cho rằng mình khai hoang sử dụng từ năm 1986 đến nay là không đúng.

Tại công văn phúc đáp số 1225 của UBND huyện T trả lời việc cấp GCNQSDĐ của ông Lê Văn H và hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của ông H cho ông Lê Q là đúng trình tự thủ tục theo quy định của luật đất đai. Phần đất trước mặt diện tích đất cấp cho ông Lê Q giáp Quốc lộ 1A là đất hành lang an toàn đường bộ, vợ chồng bà T cho rằng diện tích đất này do gia đình bà khai hoang sử dụng, còn việc cấp đất cho gia đình ông H là không đúng, bị chồng lấn nhưng lại không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó diện tích đất tranh chấp ông Hướng đã được cấp GCNQSDĐ và đã được cơ quan có thẩm quyền trả lời là cấp đúng trình tự thủ tục nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Đối với đồng xà bần do gia đình ông N thuê xe đổ trên đất tranh chấp, theo Công văn 1225 của UBND huyện T trả lời đất hành lang an toàn đường bộ thì không được phép xây dựng tồn tại bất cứ công trình gì khi chưa có ý kiến cho phép của cấp có thẩm quyền. Việc gia đình ông N đổ đất trên hành lang đường bộ nhưng chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, hơn nữa lúc có tranh chấp xảy ra thì UBND xã C đã nhắc nhở nhưng gia đình ông N vẫn tiếp tục cho xe đổ, chứng tỏ việc làm của ông N là không đúng. Do ông Lê Q được công nhận phần đất giáp với quốc lộ 1A nên ông Hướng được quyền sử dụng trên phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn H đại diện theo ủy quyền của ông Lê Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Lê Q 216,3 m² đất tại khu vực Đ, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận; di dời đồng xà bần trên phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ giáp Quốc lộ 1A giao cho ông Lê Q sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 203 Luật Đất đai xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là xác định đúng thẩm quyền và đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Xác định diện tích đất tranh chấp và yêu cầu đòi đất của nguyên đơn ông Lê Văn H:

- Ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T trả lại cho con ông là ông Lê Q 216,3 m² đất lấn chiếm. Nguồn gốc 216,3m² đất tranh chấp nằm trong 3.239,1m² thuộc thửa đất số 272, diện tích 12.841,2m², GCNQSDĐ số BS 819177 ngày 11/04/2017 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho vợ chồng ông Lê Văn H. Từ diện tích đất này, tháng 7/2017 ông Lê Văn H tặng cho ông Lê Q 3.239,1m², ông Lê Q đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp GCNQSDĐ số CE 633730 ngày 7/8/2017 diện tích 3.239,1m² (thửa 279, tờ bản đồ số 21). Do vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T đến chiếm, sử dụng không có căn cứ, ông Lê Văn H yêu cầu vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T di dời đồng xà bần, trả 216,3m² đất lấn chiếm cho ông Lê Q. Ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T không chấp nhận yêu cầu trên của ông H và cho rằng 216,3 m² đất ông Lê Văn H tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T khai hoang sử dụng từ năm 1986 đến nay, mặc dù ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T chưa đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền nhưng việc sử dụng đất của ông, bà có một số người biết, ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Văn H.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản số 88/CV-TA, ngày 27/3/2018 yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp một số thông tin pháp lý về đất tranh chấp. Ngày 18/5/2018, Ủy ban nhân dân huyện T có văn bản phúc đáp số 1225/UBND-NC cung cấp thông tin liên quan đến vụ án như sau: ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn H số BS 819177, số vào sổ cấp CH -10335 ngày 11/04/2017 là đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai, hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H cho ông Lê Q đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai; phần đất trước mặt diện tích đất cấp cho ông Lê Q giáp Quốc lộ 1A là đất thuộc hành lang an toàn đường bộ; Nếu là đất hành lang an toàn đường bộ thì không được xây dựng, tồn tại bất cứ công trình gì khi chưa có ý kiến cho phép của cấp có thẩm quyền; Người có diện tích đất giáp với hành lang an toàn đường bộ được quyền sử dụng đất đúng mục đích như đã ghi trong GCNQSDĐ.

- Người làm chứng của nguyên đơn là bà X, P, E là những người sản xuất gần đất tranh chấp đều trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông S, gia đình ông S là người trực tiếp canh tác trước khi sang nhượng cho gia đình ông Lê Văn H. Ông S và bà Võ M là người chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn H xác định trước khi sang nhượng đất cho ông Lê Văn H, vợ chồng ông, bà là người sử dụng đất tranh chấp.

- Qua đo đạc và thẩm định tại chỗ thể hiện 216,3m² đất tranh chấp nằm hoàn toàn trong thửa 279, tờ bản đồ số 21 thuộc GCNQSDĐ số CE 633730 ngày 7/8/2017 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Q.

Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Quyền sử dụng đất của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác được xác lập do Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất*”.

Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, thu thập được nêu trên, đối chiếu với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định ông Lê Q là người được nhà nước công nhận quyền sử dụng 216,3m² đất hợp pháp tại GCNQSDĐ số CE 363730 ngày 7/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Lê Q. Do đó, ông Lê Văn H đại diện cho ông Lê Q khởi kiện đòi ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T trả 216,3m² đất là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và trình bày của bà Nguyễn Thị T, ông Trần Minh N thể hiện: Ông, Bà cho rằng đã sử dụng 216,3m² đất hợp pháp, nguồn gốc do Ông, Bà khai hoang từ năm 1986, Ông, Bà không chiếm đất của ông Lê Q. Tuy nhiên, Ông, Bà lại không nêu ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho trình bày của Ông, Bà là có căn cứ. Các nhân chứng của ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T là ông A, bà B chỉ xác nhận thời điểm ông A, bà B đến xin nhờ chỗ mua bán thì thấy gia đình ông Trần Minh N đang sử dụng đất, tuy nhiên nguồn gốc đất thì họ không rõ. Mặt khác, bị đơn ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T cho rằng đất tranh chấp ông, bà đã sử dụng từ năm 1986 đến nay và đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông, bà nhưng không đăng ký kê khai để cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận quyền sử dụng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

- Ngày 13.11.2018, Tòa án nhân dân huyện T có Thông báo số 08/TB-TA về việc sửa chữa, bổ sung bản án: phần Quyết định ở dòng thứ 3 trang 6 tính từ dưới lên ghi “ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải nộp 247.447 đồng (hai trăm bốn mươi bảy ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm” nay sửa lại như sau: “ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm”. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ bổ sung vào phần Quyết định của bản án.

[3] Do không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[4] Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Áp dụng:

Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H (do ông Lê Q ủy quyền) đối với vợ chồng ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải giao diện tích 216,3m² đất cho ông Lê Q sử dụng đúng như hiện trạng đất trên thửa đất số 279, diện tích 3.239,1m² tại GCNQSDĐ số CE 633730 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Lê Q ngày 07/8/2017.

Ông Lê Q được sử dụng phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ giáp với diện tích 216,3m² khi được sự cho phép của Cơ quan có thẩm quyền nhưng không được xây dựng bất kỳ công trình gì trên đất.

Buộc ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải di dời các đồng xà bần (đất đá) mà ông, bà đã cho xe đổ trên phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ trả lại hiện trạng như ban đầu.

3. Về án phí:

Ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Văn H 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0014133 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện T.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0019688 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 06/8/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND, THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan